Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ NHI
Ngày ký: 31.07.2013 15:22

VG PIPE®
ISO 9001: 2000

ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE J.S.C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ 01/04/2013 đến 30/06/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**680,386,038,393**	**792,606,092,010**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**17,759,268,487**	**31,503,347,807**
111	1. Tiền		17,759,268,487	31,503,347,807
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**81,600,000**	**81,600,000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81,600,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**445,814,029,873**	**528,589,601,099**
131	1. Phải thu của khách hàng		435,448,388,828	522,508,009,361
132	2. Trả trước cho người bán		7,504,028,960	2,753,971,175
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,861,612,085	3,327,620,563
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**183,896,919,216**	**213,080,307,176**
141	1. Hàng tồn kho		183,896,919,216	213,080,307,176
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32,834,220,817**	**19,351,235,928**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		817,189,914	94,371,095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,018,678,470	9,362,966,203
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		27,706,471	27,964,879
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	23,970,645,962	9,865,933,751
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**461,836,370,112**	**479,402,896,328**
220	**II. Tài sản cố định**	**7**	**219,138,015,396**	**227,254,555,744**
221	1. Tài sản cố định hữu hình		176,342,624,596	184,929,762,505
222	*- Nguyên giá*		*304,919,049,125*	*301,615,158,645*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(128,576,424,529)*	*(116,685,396,140)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	16,204,980,561	16,386,209,361
228	*- Nguyên giá*		*18,354,489,829*	*18,354,489,829*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2,149,509,268)*	*(1,968,280,468)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26,590,410,239	25,938,583,878
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**233,792,177,154**	**241,872,798,523**
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		73,792,177,154	81,872,798,523
259	3. Đầu tư dài hạn khác		160,000,000,000	160,000,000,000
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	**11**	**8,906,177,562**	**10,275,542,061**
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		8,906,177,562	10,275,542,061
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,142,222,408,505**	**1,272,008,988,338**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**661,990,657,604**	**791,234,825,485**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**641,159,846,904**	**788,288,290,567**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	455,038,592,686	512,042,439,215
312	2. Phải trả người bán		174,531,308,573	246,414,474,931
313	3. Người mua trả tiền trước		5,134,859,994	2,853,112,173
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	205,748,049	475,409,129
315	5. Phải trả người lao động		1,701,083,487	3,104,676,608
316	6. Chi phí phải trả	14	2,424,733,980	3,642,224,308
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	356,564,257	18,100,864,941
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,766,955,878	1,655,089,262
330	**II. Nợ dài hạn**		**20,830,810,700**	**2,946,534,918**
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	20,830,810,700	2,529,810,700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	416,724,218
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**479,583,830,076**	**480,129,041,285**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**479,583,830,076**	**480,129,041,285**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375,997,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67,810,722,053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15,990,198,846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11,685,886,147	10,889,892,639
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,717,943,073	5,319,946,318
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34,362,377,649	36,101,579,121
439	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**647,920,825**	**645,121,568**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,142,222,408,505**	**1,272,008,988,338**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	712.345,38	695.185,34

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**620,377,302,923**	**688,026,606,072**	**1,282,193,070,284**	**1,386,863,820,957**
02	*2. Các khoản giảm trừ doanh thu*	*18*	2,363,073,490	*1,675,581,435*	*4,142,530,487*	*2,657,987,189*
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	**19**	**618,014,229,433**	**686,351,024,637**	**1,278,050,539,797**	**1,384,205,833,768**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**594,390,096,255**	**664,306,916,000**	**1,226,622,557,378**	**1,346,874,432,282**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23,624,133,178**	**22,044,108,637**	**51,427,982,419**	**37,331,401,486**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,334,183,632	11,785,327,824	15,472,170,788	20,957,073,154
22	7. Chi phí tài chính	22	14,618,558,119	22,961,557,192	32,135,805,955	39,340,503,662
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11,999,920,687*	*21,816,164,133*	*31,095,988,900*	*38,172,341,450*
24	8. Chi phí bán hàng	23	6,880,890,507	4,860,439,236	14,516,813,524	8,783,206,543
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,726,573,200	4,697,954,140	7,183,561,897	9,338,816,417
30	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**6,732,294,984**	**1,309,485,893**	**13,063,971,831**	**825,948,018**
31	11. Thu nhập khác		2,612,979	14,889,229	84,761,414	129,524,100
32	12. Chi phí khác		338,957	266,908	152,610,234	294,627
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2,274,022**	**14,622,321**	**(67,848,820)**	**129,229,473**
45	**14. Phần Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết**		(2,857,956,914)	**2,319,903,299**	**(8,080,621,369)**	**2,319,903,298**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3,876,612,092**	**3,644,011,513**	**4,915,501,642**	**3,275,080,789**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	177,163,173	313,526,538	701,482,878	465,870,380
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**3,699,448,919**	**3,330,484,975**	**4,214,018,764**	**2,809,210,409**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**(1,396,506)**	**(14,206,147)**	**2,872,364**	**(20,462,482)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3,700,845,425	3,344,691,121	4,211,146,400	2,829,672,891
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				117	79

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*4,915,501,642*	*3,275,080,789*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12,303,464,626	10,622,087,053
03	- Các khoản dự phòng		-	(3,235,450,000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,007,540,483)	(17,972,786,495)
06	- Chi phí lãi vay		31,095,988,900	38,172,341,450
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*41,307,414,685*	*30,861,272,797*
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		73,130,363,979	(3,804,291,510)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		29,183,387,960	78,988,374,236
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(73,164,145,241)	(103,525,445,785)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		646,545,680	2,830,604,779
13	- Tiền lãi vay đã trả		(33,781,333,275)	(39,365,254,969)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(928,617,310)	(106,443,872)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,005,942,086	10,706,794,959
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11,146,906,102)	(8,454,788,319)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*32,252,652,462*	*(31,869,177,684)*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác		(651,869,653)	(22,506,099,155)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,522,615,147	20,024,441,198
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*14,960,745,494*	*(2,481,657,957)*
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨ VG PIPE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,128,411,278,088	1,196,162,335,656
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,185,415,124,617)	(1,176,933,734,135)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,953,630,747)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(60,957,477,276)***	***19,228,601,521***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(13,744,079,320)**	**(15,122,234,120)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**31,503,347,807**	**25,102,003,075**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**17,759,268,487**	**9,979,768,955**

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất Bu lông, ốc vít xuất khẩu

Các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm :

Tên	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê…
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10 tháng 02 năm 2010 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính quý II

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m^2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m^2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m^2 đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m^2 tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư trước khi đi vào hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ, dụng cụ tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- D oanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có k hả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- X ác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- X ác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có k hả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- D oanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các k hoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- D ự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của SIMCO. Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Đ ược hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Côn g ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính.
- Côn g ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192210000014 ngày 23 tháng 10 năm 2007 do ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2008 thì Công ty CP thép Việt Đức được hưởng những ưu đãi sau:

- T huế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 (mười hai) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.
- Đ ược miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;
- Đ ược miễn tiền thuê đất 11 (mười một) năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 192032000038 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 09/05/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19/08/2009 thì Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức VGI được hưởng những ưu đãi sau:

- Đ ối với lĩnh vực sản xuất bu lông, ốc vít, các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 20% lợi nhuận thu được áp dụng trong 10 năm và sau đó 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 03 năm tiếp theo.

- Đ ối với lĩnh vực kinh doanh thương mại các sản phẩm từ thép: Thuế TNDN là 25% lợi nhuận thu được áp dụng trong suốt thời hạn thực hiện dự án;
- Côn g ty được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/08/2005 và Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Tiền mặt	723,789,264	673.841.277
Tiền gửi ngân hàng	17,035,479,223	17.296.787.819
	17,759,268,487	**17.970.629.096**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	26,419,624	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1,700,000,000	-
Phải thu khác	1,135,192,461	983.179.514
	2,861,612,085	**983.179.514**

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	47,569,576,894	84.851.004.678
Công cụ, dụng cụ	192,391,903	197.617.167
Chi phí SX, KD dở dang	6,435,005,120	12.986.413.085
Thành phẩm	123,681,302,067	136.004.246.499
Hàng hóa	28,116,849	47.154.674
Hàng gửi đi bán	5,990,526,383	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**183,896,919,216**	**234.086.436.103**

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Tạm ứng	17,428,807,412	17.464.390.591
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,541,838,550	3.964.073.389
	23,970,645,962	**21.428.463.980**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**120,043,822,545**	**168,206,925,355**	**11,426,720,148**	**1,556,878,350**	**301,234,346,398**
Số tăng trong kỳ	782,830,000	-	2,901,872,727	-	3,684,702,727
- Mua sắm mới	*782,830,000*	-	*2,901,872,727*	-	*3,684,702,727*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- T. lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	**120,826,652,545**	**168,206,925,355**	**14,328,592,875**	**1,556,878,350**	**304,919,049,125**
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**25,166,659,501**	**90,170,516,149**	**6,546,868,636**	**515,309,085**	**122,399,353,371**
Số tăng trong kỳ	1,373,215,142	4,392,432,684	346,217,427	65,205,905	6,177,071,158
- Khấu hao trong kỳ	*1,373,215,142*	*4,392,432,684*	*346,217,427*	*65,205,905*	*6,177,071,158*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**26,539,874,643**	**94,562,948,833**	**6,893,086,063**	**580,514,990**	**128,576,424,529**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**94,877,163,044**	**78,036,409,206**	**4,879,851,512**	**1,041,569,265**	**178,834,993,027**
Tại ngày cuối kỳ	**94,286,777,902**	**73,643,976,522**	**7,435,506,812**	**976,363,360**	**176,342,624,596**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**135.425.000**	**18.354.489.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**1,936,043,618**	**122,851,250**	**2,058,894,868**
Số tăng trong kỳ	87,096,900	3,517,500	90,614,400
- Khấu hao trong năm	*87,096,900*	*3,517,500*	*90,614,400*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2,023,140,518**	**126,368,750**	**2,149,509,268**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**16.283.021.211**	**12.573.750**	**16.295.594.961**
Tại ngày cuối kỳ	**16,195,924,311**	**9,056,250**	**16,204,980,561**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	*8,574,545,454*	*8.574.545.454*
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	*18,015,864,785*	*17.737.885.374*
	26,590,410,239	**26.312.430.828**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	73,792,177,154	81.872.798.523
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	*62,542,622,866*	*70.115.808.122*
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	*11,249,554,288*	*11.756.990.401*
Đầu tư dài hạn khác	160,000,000,000	160.000.000.000
	233,792,177,154	**241.872.798.523**

Phải thu dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Cho công ty CP Sản xuất thép Việt Đức vay	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	**160.000.000.000**

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/10/2011, Công ty cổ phần ống thép Việt Đức đồng ý cho Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 160 tỷ đồng, thời hạn vay 5 năm. Tỷ lệ lãi suất áp dụng sẽ được xác định theo mức lãi suất vay tại các Ngân hàng cho Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức vay. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2013 là 15%/năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	43,81%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6,852,708,439	6.896.824.588
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	960,626,703	559.436.281
Công cụ dụng cụ - Toà nhà Vĩnh Yên	-	407.627.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,092,842,420	1.398.841.031
	8,906,177,562	**9.262.729.535**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Vay ngắn hạn	455,038,592,686	461.912.906.402
Vay ngân hàng	*455,038,592,686*	*461.912.906.402*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.169.271.409
	455,038,592,686	**463.082.177.811**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	299,116,836,448	239.678.674.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	75,820,000,000	92.420.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	41,179,870,000	33.164.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (4)	13,121,886,238	59.758.592.402
Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh (5)	25,800,000,000	30.811.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc	-	6.080.640.000
	455,038,592,686	**461.912.906.402**

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013 của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam – CN Phúc Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 đối với lãi suất VNĐ 10,5%/năm.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 224.166.836.448 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 đối với lãi suất VNĐ 11%/năm.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 74.950.000.000 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng đến ngày 31/07/2013, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 đối với lãi suất VNĐ 12%/năm.

+ Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 57.670.000.000 đồng.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.47.0002/HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2013 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng là 26.745.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh tôn cán nguội, ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 15/01/2013 đến 30/11/2013, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2013 đối với lãi suất VNĐ 11%/năm.

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 39,23 tỷ đồng.

+ Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.150.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2/VIB ngày 12/07/2011 và Phụ lục số 0181125.02-PLHĐTD2/VIB ngày 05/07/2012 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 05/07/2013, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.

+ Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(4) Hợp đồng tín dụng số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 70tỷ đồng.

+ Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6tháng.

+ Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

(5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HDTD01-OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, với các điều khoan chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100tỷ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ

+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6tháng.

+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên Giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	5,324,306	7.267.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177,163,173	524.319.705
Thuế thu nhập cá nhân	23,260,570	86.451.940
	205,748,049	**618.039.448**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	729,047,484	1.801.090.487
Chi phí mua hàng nhập khẩu	1,300,000,000	-
Trích trước chi phí phải trả khác	395,686,496	82.000.000
	2,424,733,980	**1.883.090.487**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ. PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Kinh phí công đoàn	143,357,708	148.718.599
Bảo hiểm xã hội	20,188,316	212.922.803
Bảo hiểm y tế	-	56.179.475
Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.008.421
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163,018,233	156.284.880
Các khoản phải trả. phải nộp khác	30,000,000	38.361.021
	356,564,257	**643.475.199**

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,268,000,000	17.990.000.000
Nhận ký quỹ, ký cước dài hạn	2,562,810,700	2.550.810.700
	20,830,810,700	**20.540.810.700**

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	318,195,545,911	342,657,866,350
Doanh thu bán hàng hoá	300,382,445,518	345,137,689,258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,799,311,494	231,050,464
	620,377,302,923	**688,026,606,072**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chiết khấu thương mại	2,360,376,890	1,506,759,596
Hàng bán bị trả lại	2,696,600	168,821,839
	2,363,073,490	**1,675,581,435**

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	315,832,472,421	340,982,284,915
Doanh thu thuần bán hàng hoá	300,382,445,518	345,137,689,258
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1,799,311,494	231,050,464
	618,014,229,433	**686,351,024,637**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	293,528,796,088	420,874,364,525
Giá vốn của hàng hoá đã bán	300,565,878,411	243,432,551,475
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	295,421,756	-
	594,390,096,255	**664,306,916,000**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	8,141,545,582	7,403,285,835
Lãi bán hàng trả chậm	-	2,180,108,004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192,638,050	229,933,985
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1,972,000,000
	8,334,183,632	**11,785,327,824**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	13,578,877,006	21,816,164,133
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4,352,758,000
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	-	(3,235,450,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,039,681,113	28,085,059
	14,618,558,119	**22,961,557,192**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	88,430,797	59,847,760
Chi phí nhân công	1,219,966,545	1,109,080,376
Chi phí khấu hao TSCĐ	249,283,899	260,386,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,094,335,549	3,344,547,203
Chi phí bằng tiền khác	228,873,717	86,577,361
	6,880,890,507	**4,860,439,236**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	354,848,523	330,594,009
Chi phí nhân công	1,740,258,548	1,608,462,886
Chi phí khấu hao TSCĐ	498,339,669	575,955,537
Thuế, phí, lệ phí	85,508,907	292,732,814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638,719,985	1,529,685,978
Chi phí bằng tiền khác	408,897,568	360,522,916
	3,726,573,200	**4,697,954,140**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	602.346.157	911.002.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(425.182.984)	(597.476.340)
	177.163.173	**313.526.538**

Công ty cổ phần ống thép Việt - Đức VGPIPE được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

Công ty cổ phần Thép Việt Đức được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty kết thúc giai đoạn đầu tư và chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2009 do vậy năm 2009 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 VND
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	*Công ty liên kết*	*88.546.900*	*5.267.909*
- Công ty CP Thép và VTCN	*(*)*	*59.833.305*	*57.775.520*
Doanh thu bán hàng, CC dịch vụ			
- Công ty CP Thép và VTCN	*(*)*	*5.629.787.538*	*18.216.843.391*
- Công ty CP SX thép Việt Đức	*Công ty liên kết*	*348.801.656*	*557.658.465*
- Công ty CP đầu tư và phát triển Việt Đức	*Công ty liên kết*	*-*	*8.086.975*
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	*Công ty liên kết*	*8.133.333.334*	*7.356.844.444*

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	2.498.276.648	22.960.972
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	-	40.000.000
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	(*)	5.485.511.691	14.992.018.340
Phải thu cho vay vốn			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	1.700.000.000	-
Phải thu khác			
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	18.268.000.000	17.990.000.000

(*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể